

**BẢN LƯU AASC**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

|                                                   | Trang   |
|---------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                          | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 06 - 34 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 11 - 34 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin). Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 03/02/2016, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104944595 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số nhà 65, phố An Trạch, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Lê Quang Bình     | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Danh Tuyên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Vũ Hải     | Thành viên |
| Ông Hồ Mạnh Cường     | Thành viên |
| Ông Lưu Quốc Dũng     | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Danh Tuyên | Giám đốc     |
| Ông Hồ Mạnh Cường     | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Thùy        | Thành viên |
| Bà Trần Thị Kim Thanh | Thành viên |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Danh Tuyên - Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Nguyễn Danh Tuyên

Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Kiểm toán viên đưa ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 14 tháng 03 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 do Ban Giám đốc Công ty lập và chưa được soát xét.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC 



**Hoàng Thị Thu Hương**

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                              |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>117.637.435.614</b> | <b>160.151.223.651</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>15.055.051.296</b>  | <b>7.379.485.367</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 7.038.986.016          | 7.379.485.367          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 8.016.065.280          | -                      |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>52.336.924.867</b>  | <b>145.843.357.561</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 4           | 48.901.540.341         | 144.495.283.208        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5           | 674.686.200            | 29.235.372             |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 3.742.785.549          | 2.300.926.204          |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (982.087.223)          | (982.087.223)          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>44.015.948.661</b>  | <b>2.942.812.074</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 44.015.948.661         | 2.942.812.074          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>6.229.510.790</b>   | <b>3.985.568.649</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11          | 4.228.963.072          | 3.985.568.649          |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 2.000.547.718          | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>26.099.648.226</b>  | <b>23.166.763.254</b>  |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>25.362.964.206</b>  | <b>21.094.032.942</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 25.362.964.206         | 21.094.032.942         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 135.324.823.261        | 128.165.505.806        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (109.961.859.055)      | (107.071.472.864)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | -                      | -                      |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 1.340.119.155          | 1.340.119.155          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1.340.119.155)        | (1.340.119.155)        |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>736.684.020</b>     | <b>2.072.730.312</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 11          | 736.684.020            | 2.072.730.312          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>143.737.083.840</b> | <b>183.317.986.905</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                | Thuyết minh | 30/06/2025      | 01/01/2025      |
|-------|------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                          |             | VND             | VND             |
| 300   | C. NỢ PHẢI TRẢ                           |             | 56.649.491.464  | 94.747.517.716  |
| 310   | I. Nợ ngắn hạn                           |             | 56.649.491.464  | 94.747.517.716  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 13          | 32.321.108.604  | 29.608.705.838  |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 14          | 10.557.300.383  | -               |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 15          | 620.228.047     | 6.241.383.076   |
| 314   | 4. Phải trả người lao động               |             | 5.584.052.478   | 13.145.912.584  |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 16          | 138.825.338     | 164.097.582     |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                | 17          | 5.704.777.214   | 10.466.285.874  |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 12          | -               | 33.385.040.619  |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi              |             | 1.723.199.400   | 1.736.092.143   |
| 400   | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                        |             | 87.087.592.376  | 88.570.469.189  |
| 410   | I. Vốn chủ sở hữu                        | 18          | 86.433.689.784  | 88.570.469.189  |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                |             | 86.000.000.000  | 86.000.000.000  |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |             | 86.000.000.000  | 86.000.000.000  |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                 |             | 414.589.825     | 414.589.825     |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     |             | 19.099.959      | 2.155.879.364   |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này             |             | 19.099.959      | 2.155.879.364   |
| 430   | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác           |             | 653.902.592     | -               |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí                        | 19          | 653.902.592     | -               |
| 440   | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                      |             | 143.737.083.840 | 183.317.986.905 |

Nguyễn Duy Dũng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Cao Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Danh Tuyên

Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

| Mã | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|----|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|    |                                                  |             | VND                  | VND                  |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 50.078.844.198       | 5.227.303.257        |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                    | -                    |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 50.078.844.198       | 5.227.303.257        |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán                              | 22          | 42.314.449.939       | 3.990.546.167        |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 7.764.394.259        | 1.236.757.090        |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 23          | 224.503.320          | 8.627.584            |
| 22 | 7. Chi phí tài chính                             | 24          | 216.493.546          | 213.028.270          |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 216.493.546          | 213.028.270          |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng                              |             | -                    | -                    |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25          | 7.643.284.236        | 1.667.810.609        |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 129.119.797          | (635.454.205)        |
| 31 | 11. Thu nhập khác                                |             | -                    | 635.454.205          |
| 32 | 12. Chi phí khác                                 | 26          | 84.195.879           | -                    |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (84.195.879)         | 635.454.205          |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 44.923.918           | -                    |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27          | 25.823.959           | -                    |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                    | -                    |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 19.099.959           | -                    |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 28          | 2                    | -                    |







Nguyễn Duy Dũng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Cao Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Danh Tuyên

Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2025<br>VND | 6 tháng đầu năm 2024<br>VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                                  |             |                             |                             |
| 01                                                 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 44.923.918                  | -                           |
|                                                    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                             |                             |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 2.890.386.191               | 2.427.609.012               |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (224.503.320)               | (644.081.789)               |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 216.493.546                 | 213.028.270                 |
| 08                                                 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 2.927.300.335               | 1.996.555.493               |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 91.505.884.976              | 97.790.714.581              |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (41.073.136.587)            | (63.249.279.499)            |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (8.875.883.187)             | (18.838.243.760)            |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 1.092.651.869               | 1.227.826.419               |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (241.765.790)               | (229.726.279)               |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (122.930.250)               | (162.309.271)               |
| 16                                                 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 869.500.000                 | 56.000.000                  |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (1.456.250.000)             | (959.750.000)               |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 44.625.371.366              | 17.631.787.684              |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                                  |             |                             |                             |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (2.941.532.638)             | (204.033.745)               |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | -                           | 635.454.205                 |
| 27                                                 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 224.503.320                 | 8.627.584                   |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (2.717.029.318)             | 440.048.044                 |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                  |             |                             |                             |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | -                           | 7.397.022.010               |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (33.385.040.619)            | (20.957.421.893)            |
| 36                                                 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (847.735.500)               | (848.993.250)               |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (34.232.776.119)            | (14.409.393.133)            |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                         | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|-------|----------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|       |                                  |             | VND                  | VND                  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | 7.675.565.929        | 3.662.442.595        |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 7.379.485.367        | 2.935.793.466        |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3           | 15.055.051.296       | 6.598.236.061        |



Nguyễn Duy Dũng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Cao Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Danh Tuyên

Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin). Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 03/02/2016, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104944595 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số nhà 65, phố An Trạch, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 86.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 86.000.000.000 VND; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 298 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 310 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thăm dò khoáng sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước;
- Đo đạc bản đồ;
- Tư vấn kỹ thuật liên quan đến lập phương án thăm dò, phương án thi công các công trình địa chất, lập báo cáo địa chất, lập bản đồ các loại;
- Đánh giá tác động môi trường các công trình khai thác mỏ, dân dụng, công nghiệp;
- Khai thác khoáng sản ngoài than;
- Xây dựng nhà các loại, công trình đường bộ, dân dụng;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV -  
Xí nghiệp Địa chất 109

#### Địa chỉ

Thôn Địa chất, xã  
Hợp Thành, huyện  
Sơn Dương, tỉnh  
Tuyên Quang

#### Hoạt động kinh doanh chính

Thăm dò địa chất và nguồn nước, đo  
đạc bản đồ.

Theo Nghị quyết số 36/NQ-VBG ngày 24/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua việc sắp xếp lại mô hình tổ chức Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV từ 02 cấp thành 01 cấp; Quyết định số 51/QĐ-VBG của HĐQT ngày 03/06/2025, Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp Địa chất 109, thời gian chấm dứt hoạt động từ ngày 01/07/2025. Hiện nay Xí nghiệp đang thực hiện các thủ tục để giải thể và sáp nhập vào Văn phòng Công ty.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## **2.5. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 năm      |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác       | 04 năm      |
| - Phần mềm quản lý       | 03 năm      |

## 2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong dịch vụ ngành than trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                   | 30/06/2025            | 01/01/2025           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| - Tiền mặt                        | 1.792.410.048         | 1.531.986.839        |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.236.095.900         | 5.847.498.528        |
| - Tiền đang chuyển                | 10.480.068            | -                    |
| - Các khoản tương đương tiền      | 8.016.065.280         | -                    |
|                                   | <b>15.055.051.296</b> | <b>7.379.485.367</b> |

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 8.016.065.280 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội với lãi suất 3,2%/năm.

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                   | 30/06/2025            |          | 01/01/2025             |          |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                                   | VND                   | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Bên liên quan</b>                              | <b>46.769.512.993</b> | <b>-</b> | <b>142.978.721.313</b> | <b>-</b> |
| - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | -                     | -        | 9.044.474.108          | -        |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin          | 29.166.273            | -        | 1.350.397.983          | -        |
| - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV              | -                     | -        | 1.782.674.645          | -        |
| - Công ty Than Dương Huy - TKV                    | -                     | -        | 7.060.237.482          | -        |
| - Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin     | -                     | -        | 1.392.171.053          | -        |
| - Công ty Cổ phần Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV         | -                     | -        | 1.947.891.071          | -        |
| - Công ty Than Hòn Gai - TKV                      | -                     | -        | 7.247.249.632          | -        |
| - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin        | -                     | -        | 17.490.907.132         | -        |

|                                                                                                          | 30/06/2025            |                      | 01/01/2025             |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                                                                                          | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
|                                                                                                          | VND                   | VND                  | VND                    | VND                  |
| - Công ty Than Quang Hanh - TKV                                                                          | -                     | -                    | 2.999.454.242          | -                    |
| - Công ty Than Ưông Bí - TKV                                                                             | -                     | -                    | 296.084.902            | -                    |
| - Công ty Than Nam Mẫu - TKV                                                                             | 43.371.453.721        | -                    | 35.038.276.103         | -                    |
| - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP                                                                     | 1.544.062.243         | -                    | 12.776.469.928         | -                    |
| - Công ty Than Hạ Long - TKV                                                                             | 922.946.174           | -                    | 922.946.174            | -                    |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam                                                        | -                     | -                    | 42.836.534.789         | -                    |
| - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin                                                                 | 405.184.056           | -                    | 410.594.917            | -                    |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ tổng hợp | -                     | -                    | 382.357.152            | -                    |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin                                                                | 496.700.526           | -                    | -                      | -                    |
| <b>Bên khác</b>                                                                                          | <b>2.132.027.348</b>  | <b>(982.087.223)</b> | <b>1.516.561.895</b>   | <b>(982.087.223)</b> |
| - Tổng Công ty Đông Bắc                                                                                  | -                     | -                    | 487.991.272            | -                    |
| - Công ty Cổ phần Kim loại Màu Tuyên Quang                                                               | 982.087.223           | (982.087.223)        | 982.087.223            | (982.087.223)        |
| - Công ty TNHH Apatit Việt Nam                                                                           | 1.149.940.125         | -                    | -                      | -                    |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                                     | -                     | -                    | 46.483.400             | -                    |
|                                                                                                          | <b>48.901.540.341</b> | <b>(982.087.223)</b> | <b>144.495.283.208</b> | <b>(982.087.223)</b> |

##### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                        | 30/06/2025         |          | 01/01/2025        |          |
|--------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------|----------|
|                                                        | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
|                                                        | VND                | VND      | VND               | VND      |
| <b>Bên khác</b>                                        | <b>674.686.200</b> | -        | <b>29.235.372</b> | -        |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Việt Nguyễn | 597.080.000        | -        | -                 | -        |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác               | 77.606.200         | -        | 29.235.372        | -        |
|                                                        | <b>674.686.200</b> | -        | <b>29.235.372</b> | -        |

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                     | 30/06/2025           |          | 01/01/2025           |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                     | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>  |                      |          |                      |          |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội       | 38.962.554           | -        | 1.111.636            | -        |
| - Tạm ứng                           | 3.532.924.433        | -        | 2.052.079.993        | -        |
| - Phải thu khác                     | 170.898.562          | -        | 247.734.575          | -        |
|                                     | <b>3.742.785.549</b> | <b>-</b> | <b>2.300.926.204</b> | <b>-</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b> |                      |          |                      |          |
| <i>Bên liên quan</i>                | <b>49.747.064</b>    | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> |
| - Bà Vũ Thị Thủy                    | 49.747.064           | -        | -                    | -        |
| <i>Bên khác</i>                     | <b>3.693.038.485</b> | <b>-</b> | <b>2.300.926.204</b> | <b>-</b> |
| - Ông Bùi Minh Tuấn                 | -                    | -        | 462.289.796          | -        |
| - Ông Trần Văn Quý                  | -                    | -        | 310.281.570          | -        |
| - Ông Nguyễn Văn Tuyên              | 186.525.426          | -        | 227.170.400          | -        |
| - Ông Nguyễn Hữu Thuận              | 890.505.200          | -        | -                    | -        |
| - Ông Nguyễn Mạnh Hùng              | 400.000.000          | -        | -                    | -        |
| - Các đối tượng khác                | 2.216.007.859        | -        | 1.301.184.438        | -        |
|                                     | <b>3.742.785.549</b> | <b>-</b> | <b>2.300.926.204</b> | <b>-</b> |

## 7. NỢ XẤU

|                                                                                                               | 30/06/2025         |                        | 01/01/2025         |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                                                                                               | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                               | VND                | VND                    | VND                | VND                    |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                    |                        |                    |                        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                                                                    | <b>982.087.223</b> | <b>-</b>               | <b>982.087.223</b> | <b>-</b>               |
| + Công ty Cổ phần Kim loại Màu Tuyên Quang                                                                    | 982.087.223        | -                      | 982.087.223        | -                      |
|                                                                                                               | <b>982.087.223</b> | <b>-</b>               | <b>982.087.223</b> | <b>-</b>               |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                                                                                                                 | 30/06/2025            |          | 01/01/2025           |          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                                                                                 | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                                                                                                                 | VND                   | VND      | VND                  | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                                                         | 6.459.359.391         | -        | 2.671.566.825        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                                              | 247.018.256           | -        | 243.383.249          | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở<br>dang                                                                                        | 37.309.571.014        | -        | 27.862.000           | -        |
| <i>Thi công khoan thăm dò theo Kế<br/>hoạch năm 2025 mỏ than Suối<br/>Lại, phường Hà Khánh, TP.Hạ<br/>Long, tỉnh Quảng Ninh</i> | 15.285.427.141        | -        | -                    | -        |
| <i>Thi công khoan phục vụ khai<br/>thác năm 2025 mỏ than Ưông Bí</i>                                                            | 8.451.770.196         | -        | -                    | -        |
| <i>Thi công khoan thăm dò mỏ than<br/>Hà Ráng</i>                                                                               | 6.210.726.458         | -        | -                    | -        |
| <i>Thi công phương án khoan phục<br/>vụ khai thác Công ty Cổ phần<br/>than Núi Béo - Vinacomin</i>                              | 4.132.356.592         | -        | -                    | -        |
| <i>Dự án khác</i>                                                                                                               | 3.229.290.627         | -        | 27.862.000           | -        |
|                                                                                                                                 | <b>44.015.948.661</b> | <b>-</b> | <b>2.942.812.074</b> | <b>-</b> |

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
|                        | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND             |
| Nguyên giá             |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 7.743.064.939          | 98.223.908.588    | 20.668.458.570                  | 1.530.073.709             | 128.165.505.806 |
| - Mua trong kỳ         | -                      | 5.568.700.000     | 1.590.617.455                   | -                         | 7.159.317.455   |
| Số dư cuối kỳ          | 7.743.064.939          | 103.792.608.588   | 22.259.076.025                  | 1.530.073.709             | 135.324.823.261 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 3.623.476.743          | 87.205.258.339    | 15.111.156.991                  | 1.131.580.791             | 107.071.472.864 |
| - Khấu hao trong kỳ    | 73.164.828             | 1.792.199.699     | 911.196.432                     | 113.825.232               | 2.890.386.191   |
| Số dư cuối kỳ          | 3.696.641.571          | 88.997.458.038    | 16.022.353.423                  | 1.245.406.023             | 109.961.859.055 |
| Giá trị còn lại        |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Tại ngày đầu kỳ        | 4.119.588.196          | 11.018.650.249    | 5.557.301.579                   | 398.492.918               | 21.094.032.942  |
| Tại ngày cuối kỳ       | 4.046.423.368          | 14.795.150.550    | 6.236.722.602                   | 284.667.686               | 25.362.964.206  |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.967.524.949 VND

# 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Phần mềm máy<br>tính | Tài sản cố định<br>vô hình khác | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                             | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                                 |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 805.950.000          | 534.169.155                     | 1.340.119.155        |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>805.950.000</u>   | <u>534.169.155</u>              | <u>1.340.119.155</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                                 |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 805.950.000          | 534.169.155                     | 1.340.119.155        |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>805.950.000</u>   | <u>534.169.155</u>              | <u>1.340.119.155</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                                 |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | -                    | -                               | -                    |
| Tại ngày cuối kỳ              | <u>-</u>             | <u>-</u>                        | <u>-</u>             |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.340.119.155 VND

# 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                      | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b> |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng          | 4.228.963.072        | 3.985.568.649        |
|                                      | <u>4.228.963.072</u> | <u>3.985.568.649</u> |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>  |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng          | 394.982.114          | 242.852.875          |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác     | 341.701.906          | 1.829.877.437        |
|                                      | <u>736.684.020</u>   | <u>2.072.730.312</u> |

## 12. VAY NGẮN HẠN

|                                                                | 01/01/2025            |                       | Trong kỳ |                       | 30/06/2025 |                       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                                | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm                  | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội      | VND                   | VND                   | VND      | VND                   | VND        | VND                   |
|                                                                | 3.337.057.430         | 3.337.057.430         | -        | 3.337.057.430         | -          | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng | 30.047.983.189        | 30.047.983.189        | -        | 30.047.983.189        | -          | -                     |
|                                                                | <u>33.385.040.619</u> | <u>33.385.040.619</u> | <u>-</u> | <u>33.385.040.619</u> | <u>-</u>   | <u>-</u>              |

### Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

| Bên khác                                                     | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm  | 30/06/2025 | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------------|-----------|--------------|--------------|--------------|--------------------|------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội      | VND       | 4,50%        | 6-12 tháng   | Bổ sung vốn  | Tiền gửi ngân hàng | -          | 33.385.040.619        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng | VND       | 4,70%        | 6 tháng      | Bổ sung vốn  | Tín chấp           | -          | 3.337.057.430         |
|                                                              |           |              |              |              |                    | <u>-</u>   | <u>33.385.040.619</u> |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                               | 30/06/2025            |                       | 01/01/2025            |                       |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị               | Số có khả năng        |
|                                                               | VND                   | nợ<br>VND             | VND                   | trả nợ<br>VND         |
| <b>Bên liên quan</b>                                          | <b>718.282.483</b>    | <b>718.282.483</b>    | <b>196.175.152</b>    | <b>196.175.152</b>    |
| - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV                                | 206.456.590           | 206.456.590           | 163.615.200           | 163.615.200           |
| - Bệnh viện Than - Khoáng sản                                 | 30.171.072            | 30.171.072            | 32.559.952            | 32.559.952            |
| - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin                      | 52.683.000            | 52.683.000            | -                     | -                     |
| - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP             | 206.026.146           | 206.026.146           | -                     | -                     |
| - Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin  | 222.945.675           | 222.945.675           | -                     | -                     |
| <b>Bên khác</b>                                               | <b>31.602.826.121</b> | <b>31.602.826.121</b> | <b>29.412.530.686</b> | <b>29.412.530.686</b> |
| - Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phụng Hoàng             | -                     | -                     | 571.732.550           | 571.732.550           |
| - Công ty TNHH Vật tư khoan Kim Chung                         | 345.738.810           | 345.738.810           | 3.279.151.600         | 3.279.151.600         |
| - Công ty TNHH Địa chất Hùng Anh 2                            | 1.342.593.036         | 1.342.593.036         | 4.382.217.828         | 4.382.217.828         |
| - Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trắc địa bản đồ | -                     | -                     | 6.837.872.871         | 6.837.872.871         |
| - Xí nghiệp Dịch vụ Thiết bị Vật tư                           | 23.517.328.091        | 23.517.328.091        | 3.890.753.340         | 3.890.753.340         |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Hồng Đô             | 942.472.095           | 942.472.095           | 138.501.000           | 138.501.000           |
| - Liên hiệp khảo sát địa chất - xử lý nền móng công trình     | 899.385.088           | 899.385.088           | -                     | -                     |
| - Phải trả các đối tượng khác                                 | 4.555.309.001         | 4.555.309.001         | 10.312.301.497        | 10.312.301.497        |
|                                                               | <b>32.321.108.604</b> | <b>32.321.108.604</b> | <b>29.608.705.838</b> | <b>29.608.705.838</b> |

### 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                            | 30/06/2025            | 01/01/2025 |
|--------------------------------------------|-----------------------|------------|
|                                            | VND                   | VND        |
| <b>Bên liên quan</b>                       | <b>10.557.300.383</b> | -          |
| - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV       | 373.062.093           | -          |
| - Công ty Than Dương Huy - TKV             | 1.034.325.031         | -          |
| - Công ty Cổ phần Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV  | 1.799.637.378         | -          |
| - Công ty Than Hòn Gai - TKV               | 3.704.731.789         | -          |
| - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | 338.801.503           | -          |
| - Công ty Than Quang Hanh - TKV            | 1.054.683.171         | -          |
| - Công ty Than Uông Bí - TKV               | 2.252.059.418         | -          |
|                                            | <b>10.557.300.383</b> | -          |

#### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                               | Số phải nộp đầu<br>kỳ | Số phải nộp trong<br>kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải nộp cuối<br>kỳ |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|
|                               | VND                   | VND                     | VND                        | VND                    |
| - Thuế giá trị gia tăng       | 6.010.605.611         | 562.158.662             | 6.011.732.675              | 561.031.598            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 122.930.250           | 25.823.959              | 122.930.250                | 25.823.959             |
| - Thuế thu nhập cá nhân       | 107.847.215           | 441.117.388             | 515.592.113                | 33.372.490             |
| - Thuế Nhà đất, tiền thuê đất | -                     | 347.927.183             | 347.927.183                | -                      |
| - Các loại thuế khác          | -                     | 4.000.000               | 4.000.000                  | -                      |
|                               | <b>6.241.383.076</b>  | <b>1.381.027.192</b>    | <b>7.002.182.221</b>       | <b>620.228.047</b>     |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                  | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | VND                | VND                |
| - Chi phí lãi vay                | -                  | 25.272.244         |
| - Chi phí hoàn nguyên môi trường | 138.825.338        | 138.825.338        |
|                                  | <b>138.825.338</b> | <b>164.097.582</b> |

#### 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                         | 30/06/2025           | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                         | VND                  | VND                   |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                      |                      |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                    | 298.225.695          | -                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                         | 515.755.246          | 457.339.847           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                            | 109.264.250          | 96.999.750            |
| - Phải trả tạm ứng                                      | 3.132.638.680        | 9.504.045.752         |
| - Lương của cán bộ nhân viên Xí nghiệp 109 đã nghỉ việc | 1.398.322.270        | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 250.571.073          | 407.900.525           |
|                                                         | <b>5.704.777.214</b> | <b>10.466.285.874</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                     |                      |                       |
| <b>Bên khác</b>                                         | <b>5.704.777.214</b> | <b>10.466.285.874</b> |
| - Ông Đỗ Tuấn Diệp                                      | 474.883.287          | 1.199.722.121         |
| - Ông Vũ Bá Nghị                                        | 379.441.652          | 942.668.127           |
| - Ông Đinh Ngọc Thân                                    | 766.994.315          | 865.240.372           |
| - Các đối tượng khác                                    | 4.083.457.960        | 7.458.655.254         |
|                                                         | <b>5.704.777.214</b> | <b>10.466.285.874</b> |

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng            |
|------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                                                | VND                          | VND                      | VND                         | VND             |
| Số dư đầu kỳ trước                             | 86.000.000.000               | 414.589.825              | 1.694.422.015               | 88.109.011.840  |
| Phân phối lợi nhuận                            | -                            | -                        | (1.694.422.015)             | (1.694.422.015) |
| Chi trả cổ tức                                 | -                            | -                        | (860.000.000)               | (860.000.000)   |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | -                            | -                        | (834.422.015)               | (834.422.015)   |
| Số dư cuối kỳ trước                            | 86.000.000.000               | 414.589.825              | -                           | 86.414.589.825  |
| Số dư đầu kỳ này                               | 86.000.000.000               | 414.589.825              | 2.155.879.364               | 88.570.469.189  |
| Lãi trong kỳ này                               | -                            | -                        | 19.099.959                  | 19.099.959      |
| Phân phối lợi nhuận                            | -                            | -                        | (2.155.879.364)             | (2.155.879.364) |
| Chi trả cổ tức                                 | -                            | -                        | (860.000.000)               | (860.000.000)   |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | -                            | -                        | (1.150.879.364)             | (1.150.879.364) |
| Trích Quỹ khen thưởng người quản<br>lý Công ty | -                            | -                        | (145.000.000)               | (145.000.000)   |
| Số dư cuối kỳ này                              | 86.000.000.000               | 414.589.825              | 19.099.959                  | 86.433.689.784  |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 36/NQ-VBG ngày 24/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

|                                             | Tỷ lệ   | Số tiền<br>VND |
|---------------------------------------------|---------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế                 | 100,00% | 2.155.879.364  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 53,38%  | 1.150.879.364  |
| Trích Quỹ khen thưởng người quản lý Công ty | 6,73%   | 145.000.000    |
| Chi trả cổ tức (bằng 1% vốn điều lệ)        | 39,89%  | 860.000.000    |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                                                | 30/06/2025     | Tỷ lệ | 01/01/2025     | Tỷ lệ |
|----------------------------------------------------------------|----------------|-------|----------------|-------|
|                                                                | VND            | %     | VND            | %     |
| Công ty mẹ: Tập đoàn Công nghiệp<br>Than - Khoáng sản Việt Nam | 79.120.000.000 | 92,00 | 79.120.000.000 | 92,00 |
| Các cổ đông khác                                               | 6.880.000.000  | 8,00  | 6.880.000.000  | 8,00  |
|                                                                | 86.000.000.000 | 100   | 86.000.000.000 | 100   |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2024 |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                  | VND                     | VND                     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        |                         |                         |
| - Vốn góp đầu kỳ                                 | 86.000.000.000          | 86.000.000.000          |
| - Vốn góp cuối kỳ                                | <b>86.000.000.000</b>   | <b>86.000.000.000</b>   |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                        |                         |                         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ              | 96.999.750              | 92.729.500              |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ            | 860.000.000             | 860.000.000             |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 860.000.000             | 860.000.000             |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền         | (847.735.500)           | (852.433.250)           |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | (847.735.500)           | (852.433.250)           |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ         | <b>109.264.250</b>      | <b>100.296.250</b>      |

d) Cổ phiếu

|                                                  | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                  | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 8.600.000  | 8.600.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 8.600.000  | 8.600.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 8.600.000  | 8.600.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 8.600.000  | 8.600.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 8.600.000  | 8.600.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

e) Các quỹ Công ty

|                         | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | VND                | VND                |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 414.589.825        | 414.589.825        |
|                         | <b>414.589.825</b> | <b>414.589.825</b> |

19. NGUỒN KINH PHÍ

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2024 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ    | -                       | -                       |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | 673.500.000             | -                       |
| Chi sự nghiệp                    | (19.597.408)            | -                       |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ   | <b>653.902.592</b>      | -                       |

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội tại vị trí xã Thiên Đức, thành phố Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin tại vị trí tòa nhà 65 An Trạch, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội. Các nội dung chính hợp đồng như sau:

| Hợp đồng                                                                             | Diện tích thuê<br>(m <sup>2</sup> ) | Thời hạn thuê                                                                                                                       | Mục đích                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| - Hợp đồng số 46-245/ĐC-NĐ-HĐTĐ                                                      | 26.712,00                           | 20 năm kể từ ngày 01/01/1996, đang làm thủ tục gia hạn.                                                                             | Làm kho xưởng chứa nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ |
| - Hợp đồng số 1532/HĐ-KTKH ngày 08/08/2014 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 27/06/2025 | 1.116,65                            | Lâu dài theo thời gian của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bên cho thuê. | Làm văn phòng trụ sở làm việc                       |

## 21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                                                     | 6 tháng đầu<br>năm 2025<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                          | 50.078.844.198                 | 5.227.303.257                  |
|                                                                                                     | <b>50.078.844.198</b>          | <b>5.227.303.257</b>           |
| <b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33) | <b>48.496.485.688</b>          | <b>5.178.395.645</b>           |

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                                                               | 6 tháng đầu<br>năm 2025<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                               | 42.314.449.939                 | 3.990.546.167                  |
|                                                                                               | <b>42.314.449.939</b>          | <b>3.990.546.167</b>           |
| <b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33) | <b>2.631.664.015</b>           | <b>3.976.459.992</b>           |

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                           | 6 tháng đầu<br>năm 2025<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 224.503.320                    | 8.627.584                      |
|                           | <b>224.503.320</b>             | <b>8.627.584</b>               |

#### 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|              | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2024 |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
|              | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay | 216.493.546             | 213.028.270             |
|              | <b>216.493.546</b>      | <b>213.028.270</b>      |

#### 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                                                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                                   | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                     | 264.240.424             | 71.684.571              |
| Chi phí nhân công                                                                                 | 1.939.672.077           | 1.059.943.985           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                  | 150.707.832             | -                       |
| Thuế, phí, lệ phí                                                                                 | 333.537.688             | 285.000.000             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                         | 208.879.015             | 160.037.324             |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                            | 4.746.247.200           | 91.144.729              |
|                                                                                                   | <b>7.643.284.236</b>    | <b>1.667.810.609</b>    |
| <b>Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33) | <b>288.197.606</b>      | <b>248.306.711</b>      |

#### 26. CHI PHÍ KHÁC

|                   | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2024 |
|-------------------|-------------------------|-------------------------|
|                   | VND                     | VND                     |
| Các khoản bị phạt | 84.195.879              | -                       |
|                   | <b>84.195.879</b>       | <b>-</b>                |

#### 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                    | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2024 |
|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                    | VND                     | VND                     |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>           |                         |                         |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN             | 44.923.918              | -                       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | 84.195.879              | -                       |
| - Chi phí không hợp lệ                             | 84.195.879              | -                       |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | 129.119.797             | -                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>25.823.959</b>       | <b>-</b>                |
| Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2022, 2023          | -                       | 8.457.280               |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                          | 122.930.250             | 153.851.991             |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                          | (122.930.250)           | (162.309.271)           |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                  | <b>25.823.959</b>       | <b>-</b>                |

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2024 |
|------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 19.099.959              | -                       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 19.099.959              | -                       |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 8.600.000               | 8.600.000               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>2</b>                | <b>-</b>                |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2024 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 36.513.459.527          | 31.054.469.231          |
| Chi phí nhân công                | 29.088.296.986          | 27.206.449.548          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.890.386.191           | 2.427.609.012           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.173.625.934           | 2.200.109.066           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11.790.168.097          | 3.343.729.456           |
|                                  | <b>87.455.936.735</b>   | <b>66.232.366.313</b>   |

## 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.262.641.248         | -                       | -          | 13.262.641.248         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 51.662.238.667         | -                       | -          | 51.662.238.667         |
|                                    | <b>64.924.879.915</b>  | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>64.924.879.915</b>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.847.498.528          | -                       | -          | 5.847.498.528          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 145.814.122.189        | -                       | -          | 145.814.122.189        |
|                                    | <b>151.661.620.717</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>151.661.620.717</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>        |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ                         | -                     | -                       | -          | -                     |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 38.025.885.818        | -                       | -          | 38.025.885.818        |
| Chi phí phải trả                  | 138.825.338           | -                       | -          | 138.825.338           |
|                                   | <b>38.164.711.156</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>38.164.711.156</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>        |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ                         | 33.385.040.619        | -                       | -          | 33.385.040.619        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 40.074.991.712        | -                       | -          | 40.074.991.712        |
| Chi phí phải trả                  | 164.097.582           | -                       | -          | 164.097.582           |
|                                   | <b>73.624.129.913</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>73.624.129.913</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

|                                              | 6 tháng đầu<br>năm 2025<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND |
|----------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ          |                                |                                |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | -                              | 7.397.022.010                  |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ      |                                |                                |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 33.385.040.619                 | 20.957.421.893                 |

### 32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài thông tin tại Thuyết minh 1 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                               | Mối quan hệ          |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam             | Công ty mẹ           |
| Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin                     | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin                      | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Vật tư - TKV                                | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin  | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV                          | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin                 | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV                | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin                    | Cùng Công ty mẹ      |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản                                 | Cùng Công ty mẹ      |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP                          | Cùng Công ty mẹ      |
| Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP             | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin        | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO                       | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Kinh doanh than Hà Bắc                              | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Kinh doanh than Hải Phòng                           | Cùng Công ty mẹ      |
| Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống                         | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI                   | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Than Khánh Hòa - VVMI                               | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI                   | Cùng Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin | Cùng Công ty mẹ      |
| Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam                  | Cùng Công ty mẹ      |
| Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin                      | Chi nhánh Công ty mẹ |
| Công ty Than Dương Huy - TKV                                | Chi nhánh Công ty mẹ |
| Công ty Than Hạ Long - TKV                                  | Chi nhánh Công ty mẹ |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV                                  | Chi nhánh Công ty mẹ |

| <b>Bên liên quan</b>                                                            | <b>Mối quan hệ</b>              |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Than Hòn Gai - TKV                                                      | Chi nhánh Công ty mẹ            |
| Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin                                          | Chi nhánh Công ty mẹ            |
| Công ty Than Uông Bí - TKV                                                      | Chi nhánh Công ty mẹ            |
| Công ty Than Quang Hanh - TKV                                                   | Chi nhánh Công ty mẹ            |
| Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV                                    | Chi nhánh Công ty mẹ            |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Uông Bí                             | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin                               | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng |                                 |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|                                                              | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2024 |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                              | VND                     | VND                     |
| <b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>                           | <b>48.496.485.688</b>   | <b>5.178.395.645</b>    |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin                    | 459.907.894             | -                       |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin                     | 27.005.808              | 28.538.062              |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI                  | 80.487.250              | -                       |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI                  | 147.829.500             | -                       |
| - Công ty Kinh doanh than Hà Bắc                             | 79.521.117              | -                       |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO                      | 134.932.782             | -                       |
| - Công ty Than Khánh Hòa - VVMI                              | 63.260.713              | 142.080.116             |
| - Công ty Than Uông Bí - TKV                                 | 3.628.711.639           | -                       |
| - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP                         | 123.229.265             | -                       |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam            | 2.843.088.007           | 1.005.572.207           |
| - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin                     | 749.758.267             | 861.346.946             |
| - Công ty Than Nam Mẫu -TKV                                  | 40.158.753.446          | -                       |
| - Công ty Than Hạ Long - TKV                                 | -                       | 2.357.362.899           |
| - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV               | -                       | 5.264.561               |
| - Công ty Kinh doanh than Hải Phòng                          | -                       | 459.470.235             |
| - Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống                        | -                       | 318.760.619             |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                                 | <b>2.631.664.015</b>    | <b>3.976.459.992</b>    |
| - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV                               | 386.969.818             | -                       |
| - Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | 206.127.250             | 170.633.000             |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Uông Bí        | 2.038.566.947           | 242.009.090             |
| - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai                                   | -                       | 2.819.018.186           |
| - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả                                   | -                       | 348.638.183             |
| - Bệnh viện Than - Khoáng sản                                | -                       | 118.000.200             |
| - Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam                 | -                       | 278.161.333             |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                          | <b>288.197.606</b>      | <b>248.306.711</b>      |
| - Bệnh viện Than - Khoáng sản                                | 30.171.072              | 45.577.580              |
| - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP            | 187.296.498             | 187.296.498             |
| - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin                     | 64.433.740              | 8.069.000               |
| - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin          | 6.296.296               | 7.363.633               |

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

|                                            | Chức danh                               | 6 tháng đầu<br>năm 2025<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |                                         |                                |                                |
| - Ông Lê Quang Bình                        | Chủ tịch HĐQT                           | 37.008.000                     | 37.008.000                     |
| - Ông Nguyễn Danh Tuyên                    | Thành viên HĐQT<br>kiêm Giám đốc        | 362.482.585                    | 321.898.300                    |
| - Ông Hồ Mạnh Cường                        | Thành viên HĐQT<br>kiêm Phó Giám<br>đốc | 325.107.690                    | 289.803.100                    |
| - Ông Nguyễn Vũ Hải                        | Thành viên HĐQT                         | 31.536.000                     | 31.536.000                     |
| - Ông Lưu Quốc Dũng                        | Thành viên HĐQT                         | 205.183.835                    | 186.046.573                    |
| - Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt                    | Trưởng BKS                              | 306.950.945                    | 267.398.200                    |
| - Bà Vũ Thị Thùy                           | Thành viên BKS                          | 166.372.590                    | 148.757.200                    |
| - Bà Trần Thị Kim Thanh                    | Thành viên BKS                          | 177.165.210                    | 169.469.766                    |
| - Bà Cao Thị Tuyết Lan                     | Kế toán trưởng                          | 267.265.090                    | 232.231.800                    |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

#### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 do Ban Giám đốc Công ty lập và chưa được soát xét.



**Nguyễn Duy Dũng**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025



**Cao Thị Tuyết Lan**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Danh Tuyên**

Giám đốc